

Số: /GPMT- XDMT

Nghệ An, ngày tháng 06 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KKT ĐÔNG NAM NGHỆ AN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc ủy quyền cho Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An thực hiện một số nhiệm vụ về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An;

Xét Văn bản số 05/MT-FW ngày 03/6/2026 của Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An) về việc giải trình chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường cho Dự án “Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An)” tại Lô B3-A, B3-B, B3-C, và B3-D và B5-3 Khu công nghiệp WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An, xã Thần Lĩnh, tỉnh Nghệ An và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An), địa chỉ trụ sở: Lô B3-A, B3-B, B3-C, B3-D và B5-3 Khu công nghiệp WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An, xã Thần Lĩnh, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho Dự án “Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology

(Nghệ An)” tại Lô B3-A, B3-B, B3-C, B3-D và B5-3 Khu công nghiệp WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An, xã Thần Lĩnh, tỉnh Nghệ An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B3-A, B3-B, B3-C, B3-D và B5-3 Khu công nghiệp WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An, xã Thần Lĩnh, tỉnh Nghệ An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8758302386 do Ban Quản lý KKT Đông Nam tỉnh Nghệ An chứng nhận lần đầu ngày 12/4/2023, điều chỉnh lần thứ 04 ngày 5/3/2026.

1.4. Mã số thuế: 2902163214.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công lắp ráp sản phẩm, thiết bị điện tử, viễn thông.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích dự án: Tổng diện tích 497.405,02 m², trong đó, Khu 1 diện tích 480.000,06m² và Khu 2 diện tích 17.405,15m².

- Quy mô của dự án: Dự án có quy mô tương đương dự án nhóm A căn cứ theo khoản 3 Điều 9 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Dự án thuộc nhóm I theo số thứ tự 03 Phụ lục III Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/1/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật BVMT số 72/2020/QH14 và khoản 11, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025; Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc việc ủy quyền cho Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An thực hiện một số nhiệm vụ về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An, Dự án thuộc thẩm quyền cấp lại Giấy phép môi trường của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An.

- Tổng công suất thiết kế của dự án là 1.601.310.930 sản phẩm/năm và 2.018 tấn/năm.

- Công suất thiết kế đề nghị cấp phép tại giai đoạn này là 439.907.021 sản phẩm/năm và 4,125 tấn/năm. Cụ thể:

(1) Sản xuất (Lắp ráp) gia công các sản phẩm điện tử có tổng công suất 237.486 SP/năm (Đầu nối làm mát (Van bi) (Mã 2599): 237.486 sản phẩm/năm)

(2) Sản xuất (Lắp ráp) gia công các sản phẩm điện tử có mạ có tổng công suất 436.169.285 SP/năm.

+ Đầu kết nối (Mã 2630):	261.365.065 sản phẩm/năm;
+ Dây kết nối (Mã 2630):	168.306.720 sản phẩm/năm;
+ Linh phụ kiện đầu kết nối (Mã 2630):	6.497.500 sản phẩm/năm.

(3) Sản xuất đồ nhựa có tổng công suất 3.500.000 SP/năm.

- + Khay nhựa (Mã 2220): 1.500.000 sản phẩm/năm;
- + Bảng đựng sản phẩm bằng nhựa (Mã 2220): 2.000.000 sản phẩm/năm.

(4) Sản xuất gia công kim loại có mạ có tổng công suất 250 SP/năm, 4,125 tấn/năm.

- + Bản khuôn (Mã 2599): 0,75 tấn/năm;
- + Nhân khuôn (Mã 2599): 1,375 tấn/năm;
- + Khuôn (Mã 2599): 250 sản phẩm/năm;
- + Đồ gá (Mã 2599): 0,75 tấn/năm;
- + Tấm kim loại (Mã 2599): 1,25 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất của dự án:

1. Quy trình Sản xuất (Lắp ráp) gia công các sản phẩm điện tử

Tiếp nhận đơn hàng → Chuẩn bị sản xuất (Chuẩn bị khuôn, nguyên vật liệu, các thiết bị,...) → Lắp ráp sản phẩm (Hàn nối, lắp ráp các chi tiết; Gắn keo hoàn thiện sản phẩm) → Kiểm tra sản phẩm (Kiểm tra công năng, kiểm tra ngoại quan) → Dán nhãn, đóng gói sản phẩm → Lưu kho và xuất hàng.

2. Quy trình Sản xuất (Lắp ráp) gia công các sản phẩm điện tử có mạ

Tiếp nhận đơn hàng → Chuẩn bị sản xuất (Chuẩn bị khuôn, nguyên vật liệu [Bao gồm sản phẩm của quá trình sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ kim loại + các linh kiện đã được mạ sẵn mua từ bên ngoài], các thiết bị,...) → Lắp ráp sản phẩm (Hàn nối, lắp ráp các chi tiết; gắn keo hoàn thiện sản phẩm) → Kiểm tra sản phẩm (Kiểm tra công năng, kiểm tra ngoại quan) → Dán nhãn, đóng gói sản phẩm → Lưu kho và xuất hàng.

3. Quy trình Sản xuất đồ nhựa

Tiếp nhận đơn hàng → Chuẩn bị sản xuất (Chuẩn bị khuôn, nguyên vật liệu, các thiết bị,...) → Phối trộn, nghiền liệu → Gia nhiệt, ép khuôn định hình sản phẩm → Cắt phân mảnh sản phẩm → Kiểm tra sản phẩm (Kiểm tra công năng, kiểm tra ngoại quan) → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

4. Quy trình Sản xuất gia công kim loại có mạ

Gia công cơ khí thô (Cắt, dập, mài,...) (1) → Gia công cơ khí chính xác (CNC) (1) → Tẩy dầu cơ khí (2) → Gia công mạ xử lý bề mặt chi tiết (3) → 1 phần chuyển đến công đoạn lắp ráp sản phẩm điện tử và 1 phần xuất hàng.

(1). Quy trình công nghệ gia công cơ khí chính xác: Chuẩn bị sản xuất (Chuẩn bị bản thiết kế, vật liệu, các thiết bị,...) → Gia công thô (Cắt, dập,...) → Gia công cơ khí chính xác (CNC) → Chuyển bán thành phẩm đến công đoạn tẩy dầu cơ khí.

(2). Quy trình công nghệ tẩy dầu các chi tiết, linh kiện kim loại: Chi tiết kim loại (Sau CNC) → Bể tẩy dầu mỡ → Bể rửa nước lần → Chuyển đến công đoạn gia công mạ xử lý bề mặt chi tiết kim loại.

(3). Quy trình công nghệ gia công mạ xử lý bề mặt chi tiết kim loại: Chi tiết cơ khí sau tẩy dầu → Rửa axit → Rửa nước lần 1 → Rửa axit 2 → Rửa nước lần 2 → Hoạt hóa bề mặt → Rửa nước lần 3 → Xi mạ → Rửa nước lần 4 → Xử lý bề mặt → Rửa nước lần 5 → Sấy nhiệt → Kiểm tra sản phẩm → Sản phẩm hoàn thiện → 1 phần chuyển đến công đoạn lắp ráp sản phẩm điện tử và 1 phần xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5 Thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành. Quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An, UBND xã Thần Lĩnh, Công ty Cổ phần WHA Industrial Zone Nghệ An nếu xảy ra các sự cố dẫn đến ô nhiễm môi trường để chỉ đạo, giải quyết.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Trong quá trình hoạt động, đẩy mạnh phát triển sản xuất xanh hướng tới tăng trưởng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch, sản xuất sạch hơn vào các công đoạn sản xuất. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất đầu vào. Không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích xây dựng và triển khai chương trình kiểm toán môi trường, kiểm toán năng lượng nội bộ.

2.7. Định kỳ duy tu, cải tạo nâng cấp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường. Trong trường hợp các biện pháp, giải pháp bảo vệ môi trường theo đề xuất không đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường, Chủ đầu tư có trách nhiệm áp dụng các giải pháp, biện pháp bổ sung để đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày cấp giấy phép;

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường, Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Trưởng Ban (để b/c);
- Các Phó Trưởng Ban;
- UBND xã Thần Lĩnh;
- Công ty Cổ phần WHA Industrial Zone Nghệ An;
- Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An);
- Các phòng: XDMT, KHĐT, VPB;
- Trang TTĐT Ban QL KKT Đông Nam;
- Lưu: VT, HS_(Huy).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Mạnh Lợi



Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT- XDMT ngày /06/2026 của
Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (Do nước thải sinh hoạt của dự án sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN WHA Industrial Zone 1 – Nghệ An để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh;
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn nhân viên;
- + Nguồn số 03: Nước thải xả cận định kỳ từ hệ thống chiller.

- Nước thải sản xuất:

- + Nguồn số 04: Nước thải niken thấp từ công đoạn gia công mạ;
- + Nguồn số 05: Nước thải tẩy dầu từ công đoạn tẩy dầu cơ khí;
- + Nguồn số 06: Nước thải chứa cyanua từ công đoạn gia công mạ;
- + Nguồn số 07: Nước thải niken cao từ công đoạn gia công mạ;
- + Nguồn số 08: Nước thải từ hệ thống bơm nhiệt;
- + Nguồn số 09: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh tại 6 nhà xưởng (A1÷3, A5÷6, B5), 1 nhà để xe (F1), 1 nhà ăn nhân viên (F2) được thu gom xử lý sơ bộ bằng 3 bể tự hoại 3 ngăn xây ngầm có tổng dung tích 540m³ (Trung bình dung tích 18 m³/bể);

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn nhân viên (F2) được thu gom xử lý sơ bộ bằng 02 bể tách mỡ xây ngầm có tổng dung tích 70m³ (Trung bình dung tích 35 m³/bể);

+ Nước thải xả cặn định kỳ từ hệ thống chiller tại nhà xưởng được thu gom tập trung cùng nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại;

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ theo tuyến cống D90÷160 dài 501m đầu nối vào tuyến cống nhánh D200÷300 dài 286m và tuyến cống chính D400 dài 201m dẫn về trạm XLNT sinh hoạt tập trung công suất 2.100 m³/ngày đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sản xuất thu gom theo tuyến cống D160 dài 376m đầu nối vào tuyến cống nhánh D200÷300 dài 107m và tuyến cống chính D400 dài 125m dẫn về trạm XLNT sản xuất công suất 1.831 m³/ngày đêm để xử lý.

1.1.3. Mạng lưới thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý tại Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.100 m³/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN WHA. Một phần nước thải được lưu chứa tại bể tái sử dụng dung tích thiết kế 711m³ để xả bồn cầu nhà vệ sinh, phần còn lại dẫn về bể tái sử dụng dung tích thiết kế 456,4m³ chứa trước khi đầu nối, xả thải vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN WHA Industrial Zone 1 tại góc phía Đông Bắc dự án, nằm tại góc giao giữa trục đường số 2 và số 3.

Toạ độ điểm đầu nối nước thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104⁰45', múi chiếu 3⁰):

$$X(m) = 2.082.842,103; \quad Y(m) = Y = 590.944,438.$$

- Nước thải sản xuất sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 1.831 m³/ngày đêm được thu gom và tái sử dụng trong quá trình sản xuất. Nước thải sản xuất sau xử lý 100% không xả thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt (Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại; Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ) và Nước xả định kỳ hệ thống chiller → Lưới chắn rác thô → Bể gom (TK-01) → Máy lọc rác tinh → Bể điều tiết (TK-02) → Bể trộn nhanh (TK-03A,B) → Bể điều chỉnh pH (TK-04A,B) → Bể trộn chậm (TK-05A,B) → Bể lắng (TK-06) → Cụm bể thiếu khí {Bể yếm khí (TK-07) → Bể điều hoà (TK-08) → Bể thiếu khí (TK-09)} → Bể hiếu khí (TK-10A,B) → Bể MBR (TK-11) → Bể tái sử dụng (TK-12A,B) → Bể tái sử dụng 711m³ (TK12B) → Tái sử dụng xả bồn cầu; phần còn lại → Bể tái sử dụng 456,4m³ (TK12A) → Hồ ga đầu nối vào KCN.

Bùn thải từ bể lắng, bể MBR → Bể cô đặc bùn thải (TK-13) → Máy ép bùn (FP-14) → Bể chứa dịch lọc (T-15) → Bể điều hoà nước thải niken thấp của trạm XLNT sản xuất. Bùn khô thu gom cùng CTNH.

- Công suất thiết kế: 2.100 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, PAM, Ca(OH)₂, Methanol, NaOCl.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước sản xuất:

- Quy trình công nghệ xử lý:

(1). Nước thải niken thấp

(Nước thải niken thấp + nước thải từ hệ thống bơm nhiệt + nước thải từ hệ thống hệ thống xử lý khí thải + dịch lọc sau máy ép bùn + nước thải của hệ thống siêu lọc) → Bể điều hoà niken thấp → Bể điều chỉnh pH → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Hệ thống siêu lọc → Bể chứa nước đầu ra siêu lọc → Tuần hoàn cấp cho sản xuất.

(2). Nước thải tách dầu

Nước thải tách dầu → Bể điều hoà tách dầu → Bể phản ứng tách nhũ → Bể điều tiết nước thải tổng hợp.

(3). Nước thải niken cao

Nước thải niken cao → Bể điều hoà niken cao → Bể oxy hoá → Thiết bị oxy hoá điện hoá → Bể điều tiết nước thải tổng hợp.

(4). Nước thải chứa cyanua

Nước thải chứa cyanua → Bể điều tiết cyanua → Thiết bị oxy hoá điện hoá → Bể huỷ cyanua giai đoạn 1 → Bể huỷ cyanua giai đoạn 2 → Bể điều tiết nước thải tổng hợp.

(5). Nước thải tổng hợp

Nước thải (2) + (3) + (4) → Bể điều tiết nước thải tổng hợp → Bể điều tiết độ pH chung → Bể trộn nhanh → Bồn trộn chậm → Bể lắng → Bể yếm khí → Bể hiếu khí + MBR → Bể chứa nước đầu vào siêu lọc + nước thải (1) → Hệ thống siêu lọc → Bể chứa nước đầu ra siêu lọc → Tuần hoàn cấp cho sản xuất.

(6). Xử lý bùn thải

Bùn thải từ bể lắng, bể hiếu khí + MBR → Bể chứa bùn thải → Máy ép bùn → Bể chứa dịch lọc (T-15) → Bể điều hoà nước thải niken thấp. Bùn khô thu gom cùng CTNH.

- Công suất thiết kế: 1.831 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, PAM, NaOCl, HCl, H₂O₂.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục quy định tại Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành;

- Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện;

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa ngay khi có hỏng hóc;

- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy,... để thay thế khi cần thiết;

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho kỹ thuật viên vận hành hệ thống;

- Quan trắc chất lượng nước thải đầu ra định kỳ của hệ thống xử lý;

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố không thể xử lý nước thải, nước thải phát sinh sẽ được thu gom và dẫn về bể sự cố có dung tích 3.312 m³ (Gồm 2 ngăn, mỗi ngăn dung tích 1.656 m³, để thu gom riêng biệt nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) để lưu chứa tạm thời. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải sẽ được bơm quay lại các trạm xử lý nước thải để tiếp tục xử lý theo quy trình.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm i, điểm k, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/1/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của KCN WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An;

- Vận hành công trình đầu nối nước thải đúng quy trình kỹ thuật; Điểm đầu nối nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, lấy mẫu, giám sát;

- Trường hợp nếu có sự cố bất thường về công trình đầu nối nước thải, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, UBND xã Thần Lĩnh, Công ty Cổ phần WHA Industrial Zone Nghệ An để chỉ đạo, giải quyết.

Phụ lục 02

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT- XDMT ngày /06/2026 của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý.

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất (Lắp ráp) gia công các sản phẩm điện tử có mạ (Công đoạn hàn) tại nhà xưởng A1;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất (Lắp ráp) gia công các sản phẩm điện tử có mạ (Công đoạn hàn) tại nhà xưởng A2;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất (Lắp ráp) gia công các sản phẩm điện tử có mạ (Công đoạn hàn) tại nhà xưởng A3;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất (Lắp ráp) gia công các sản phẩm điện tử có mạ (Công đoạn khắc laser) tại nhà xưởng A5;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất (Lắp ráp) gia công các sản phẩm điện tử (Công đoạn hàn thiếc) tại nhà xưởng A5;
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy làm sạch tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ dây chuyền gia công kim loại có mạ tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ dây chuyền gia công kim loại có mạ tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ dây chuyền gia công kim loại có mạ tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ dây chuyền gia công kim loại có mạ tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ dây chuyền gia công kim loại có mạ tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ dây chuyền gia công kim loại có mạ (Có chứa cyanua) tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ dây chuyền gia công kim loại có mạ (Có chứa cyanua) tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ hệ thống thông gió tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ hệ thống thông gió tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ hệ thống thông gió tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ hệ thống thông gió tại nhà xưởng A6;
- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ trạm nấu chảy nhựa tại nhà xưởng B5;

- Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ trạm nấu chảy nhựa tại nhà xưởng B5;
- Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ máy nghiền liệu tại nhà xưởng B5;
- Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất (Lắp ráp) gia công các sản phẩm điện tử (Công đoạn hàn thiếc, nhúng thiếc) tại nhà xưởng B5;
- Nguồn số 22: Mùi hôi từ các bể xử lý tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung;
- Nguồn số 23: Mùi hôi từ các bể xử lý tại trạm xử lý nước thải sản xuất;
- Nguồn số 24: Mùi hôi từ các bể xử lý tại trạm xử lý nước thải sản xuất.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí và lưu lượng xả khí thải:

Lưu lượng xả khí thải tối đa 830.200 m³/giờ, trong đó:

STT	Dòng thải	Ống thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)	Lưu lượng xả thải lớn nhất (m ³ /giờ)
1	Dòng thải số 01 (Tương ứng nguồn thải số 01)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 38	01 ống thoát khí H= 11m X=2082996.155; Y=590467.663	55.000
2	Dòng thải số 02 (Tương ứng nguồn thải số 02)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 39	01 ống thoát khí H= 11m X=2082996.155; Y=590467.663	55.000
3	Dòng thải số 03 (Tương ứng nguồn thải số 03)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 40	01 ống thoát khí H= 10,5m X=2082940.434; Y=590527.168	40.000
4	Dòng thải số 04 (Tương ứng nguồn thải số 04)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1	01 ống thoát khí H= 8m X=2082878.203; Y=590727.835	15.000
5	Dòng khí thải số 05 (Tương ứng nguồn thải số 05)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2	01 ống thoát khí H= 10,5m X=2082879.751; Y=590636.34	40.000
6	Dòng thải số 06 (Tương ứng nguồn thải số 06)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3	01 ống thoát khí H= 9m X=2082791.244; Y=590759.561	30.000
7	Dòng thải số 07 (Tương ứng nguồn thải số 07)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 4	01 ống thoát khí H= 9m X=2082802.944; Y=590821.164	30.000
8	Dòng thải số 08 (Tương ứng nguồn thải số 08)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 5	01 ống thoát khí H= 9m X=2082803.69; Y=590815.152	30.000
9	Dòng thải số 09 (Tương ứng nguồn thải số 09)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 6	01 ống thoát khí H= 9m X=2082795.736; Y=590818.353	30.000

STT	Dòng thải	Ống thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°)	Lưu lượng xả thải lớn nhất (m^3 /giờ)
10	Dòng thải số 10 (Tương ứng nguồn thải số 10)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 7	01 ống thoát khí H= 9m X=2082803.839; Y=590777.524	30.000
11	Dòng thải số 11 (Tương ứng nguồn thải số 11)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 8	01 ống thoát khí H= 9m X=2082886.463; Y=590719.152	30.000
12	Dòng thải số 12 (Tương ứng nguồn thải số 12)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 9	01 ống thoát khí H= 9m X=2082832.145; Y=590793.828	30.000
13	Dòng thải số 13 (Tương ứng nguồn thải số 13)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 10	01 ống thoát khí H= 9m X=2082832.148; Y=590794.461	30.000
14	Dòng thải số 14 (Tương ứng nguồn thải số 14)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 11	01 ống thoát khí H= 10,5m X=2082840.873; Y=590836.052	45.000
15	Dòng thải số 15 (Tương ứng nguồn thải số 15)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 12	01 ống thoát khí H= 10,5m X=2082779.211; Y=590811.899	45.000
16	Dòng thải số 16 (Tương ứng nguồn thải số 16)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 13	01 ống thoát khí H= 10,5m X=2082818.176; Y=590789.47	45.000
17	Dòng thải số 17 (Tương ứng nguồn thải số 17)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 14	01 ống thoát khí H= 11,5m X=2082849.132; Y=590804.391	45.000
18	Dòng thải số 18 (Tương ứng nguồn thải số 18)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 15	01 ống thoát khí H= 11m X=2082725.166; Y=590669.449	55.000
19	Dòng thải số 19 (Tương ứng nguồn thải số 19)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 16	01 ống thoát khí H= 11m X=2082720.615; Y=590666.941	55.000
20	Dòng thải số 20 (Tương ứng nguồn thải số 20)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 17	01 ống thoát khí H= 6,1m X=2082713.16; Y=590658.862	55.000
21	Dòng thải số 21 (Tương ứng nguồn thải số 21)	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 18	01 ống thoát khí H= 7,5m X=2082720.027; Y=590659.777	15.000
22	Dòng thải số 22 (Tương ứng nguồn thải số 22)	Khí thải sau hệ thống xử lý hút mùi số 1	01 ống thoát khí H= 10m X=2082739.768; Y=590899.763	8.400
23	Dòng thải số 23 (Tương ứng nguồn thải số 23)	Khí thải sau hệ thống xử lý hút mùi số 2	01 ống thoát khí H= 10m X=2082798.598; Y=590883.382	8.400

STT	Dòng thải	Ống thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°)	Lưu lượng xả thải lớn nhất (m^3 /giờ)
24	Dòng thải số 24 (Tương ứng nguồn thải số 24)	Khí thải sau hệ thống xử lý hút mùi số 3	01 ống thoát khí H= 10m X=2082771.129; Y=590825.187	8.400

2.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức, liên tục.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C) trước khi thải ra môi trường. Cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01÷03, 05, 18, 19, 21				
1	Lưu lượng	Nm³/h	Lưu lượng xả thải tối đa dòng	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Phenol và hợp chất phenol	mg/Nm³	≤ 15		
3	Formaldehyt	mg/Nm³	≤ 20		
4	Etyl Axetat	mg/Nm³	≤ 150		
5	Etylen oxyt	mg/Nm³	≤ 15		
6	Propylen oxyt	mg/Nm³	≤ 50		
7	Vinyl clorua	mg/Nm³	≤ 20		
8	1,3-Butadien	mg/Nm³	≤ 25		
9	Styren	mg/Nm³	≤ 100		
10	Tricloetylen	mg/Nm³	≤ 100		
II	Dòng khí thải số 04, 20				
1	Lưu lượng	Nm³/h	Lưu lượng xả thải tối đa dòng	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	≤ 100		
III	Dòng khí thải số 06÷11, số 14÷17				
1	Lưu lượng	Nm³/h	Lưu lượng xả thải tối đa dòng	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm³	≤ 4		
3	Hơi H2SO4	mg/Nm³	≤ 25		
4	Amonia (NH3)	mg/Nm³	≤ 25		
5	Kẽm (Zn) và hợp chất Zn (tính theo Zn)	mg/Nm³	≤ 8		
6	Đồng (Cu) và hợp chất Cu (Tính theo Cu)	mg/Nm³	≤ 6		
IV	Dòng khí thải số 12÷13				

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	Nm³/h	Lưu lượng xả thải tối đa dòng	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm³	≤ 4		
3	Hoi H₂SO₄	mg/Nm³	≤ 25		
4	Amonia (NH₃)	mg/Nm³	≤ 25		
5	Kẽm (Zn) và hợp chất Zn (tính theo Zn)	mg/Nm³	≤ 8		
6	Đồng (Cu) và hợp chất Cu (Tính theo Cu)	mg/Nm³	≤ 6		
7	Hydro xyanua HCN	mg/Nm³	≤ 10		
V	Dòng khí thải số 22÷24				
1	Lưu lượng	Nm³/h	Lưu lượng xả thải tối đa dòng	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	H₂S	mg/Nm³	≤ 8		
3	Amoniac (NH₃)	mg/Nm³	≤ 25		
4	Methyl mercaptan	mg/Nm³	≤ 15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 38 công suất 55.000 m³/giờ tương ứng với dòng khí thải số 01;

- Nguồn số 02: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 39 công suất 55.000 m³/giờ tương ứng với dòng khí thải số 02;

- Nguồn số 03: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 40 công suất 40.000 m³/giờ tương ứng với dòng khí thải số 03;

- Nguồn số 04: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 15.000 m³/giờ tương ứng với dòng khí thải số 04;

- Nguồn số 05: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 40.000 m³/giờ tương ứng với dòng khí thải số 05;

- Nguồn số 06÷11: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 3÷8 công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống tương ứng với các dòng khí thải số 06÷11;

- Nguồn số 12÷13: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 9÷10 công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống tương ứng với các dòng khí thải số 12÷13;

- Nguồn số 14÷17: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 11÷14 công suất 45.000 m³/giờ/hệ thống tương ứng với các dòng khí thải số 14÷17;

- Nguồn số 18÷19: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 15÷16 công suất 55.000 m³/giờ/hệ thống tương ứng với các dòng khí thải số 18÷19;

- Nguồn số 20: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 17 công suất 55.000 m³/giờ tương ứng với dòng khí thải số 20;

- Nguồn số 21: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý khí thải số 18 công suất 15.000 m³/giờ tương ứng với dòng khí thải số 21;

- Nguồn số 22÷24: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút đến hệ thống xử lý hút mùi số 1÷3 công suất 8.400 m³/giờ/hệ thống tương ứng với các dòng khí thải số 22÷24.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải bằng công nghệ tháp hấp phụ

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải tại Nhà xưởng A1÷3, A5, B5 → Thiết bị thu gom đồng bộ trong dây chuyền sản xuất {Chụp hút → Ống dẫn} → Ống gom chung → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Số lượng: 7 hệ thống.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 38 công suất 55.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 39 công suất 55.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 40 công suất 40.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 40.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 15 công suất 55.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 16 công suất 55.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 18 công suất 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 38, 39, 15 và 16: Cao 11m, đường kính Ø1100mm;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 40 và 2: Cao 10,5m, đường kính Ø1250mm;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 18: Cao 7,5m, đường kính Ø600mm.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải bằng công nghệ tháp hấp thụ

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải tại Nhà xưởng A6 (Không chứa Cyanua) → Thiết bị thu gom đồng bộ trong dây chuyền sản xuất {Chụp hút → Ống dẫn} → Ống gom chung → Tháp hấp thụ (Dung dịch NaOH) → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Số lượng: 10 hệ thống.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 3÷8 công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 11÷14 công suất 45.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 3÷8: Cao 9m, đường kính Ø900mm;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 11÷14: Cao 10,5m, đường kính Ø1000mm.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải bằng công nghệ tháp phun 2 tầng

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải tại Nhà xưởng A6 (Chứa Cyanua) → Thiết bị thu gom đồng bộ trong dây chuyền sản xuất {Chụp hút → Ống dẫn} → Ống gom chung → Tháp hấp thụ số 1 (Dung dịch NaClO) → Tháp hấp thụ số 2 (Dung dịch NaOH) → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Số lượng: 2 hệ thống.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 9÷10 công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaClO và dung dịch NaOH.

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 9÷10: Cao 9m, đường kính Ø900mm.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng công nghệ tháp đập bụi ướt

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải tại Nhà xưởng A5 → Thiết bị thu gom đồng bộ trong dây chuyền sản xuất {Chụp hút → Ống dẫn} → Ống gom chung → Tháp đập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Số lượng: 1 hệ thống.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí:
- + Hệ thống xử lý khí thải số 1: Cao 8m, đường kính Ø700mm.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng công nghệ hệ thống lọc bụi túi vải

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải tại Nhà xưởng B5 → Thiết bị thu gom đồng bộ với máy nghiền liệu {Chụp hút → Ống dẫn} → Ống gom chung → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Công suất thiết kế:
- + Hệ thống xử lý khí thải số 17 công suất 55.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí:
- + Hệ thống xử lý khí thải số 17: Cao 11,5m, đường kính Ø1000mm.

1.2.6. Hệ thống xử lý hút mùi

Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi hôi từ các bể xử lý → Chụp hút → Ống gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ (Dung dịch NaOH) → Ống thoát khí.

- Số lượng: 3 hệ thống.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Công suất thiết kế:
- + Hệ thống xử lý hút mùi số 22÷24 công suất 8.400 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí:
- + Hệ thống xử lý khí thải số 22÷24: Cao 10m, đường kính Ø700mm.

1.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, định kỳ.

Dự án không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục, định kỳ theo quy quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tần suất, chỉ tiêu giám sát:
- + 03 tháng/lần đối với các thông số: Lưu lượng, Bụi tổng, Hơi axit HF, Hơi H₂SO₄, Hơi amoniac (NH₃);
- + 06 tháng/lần đối với các thông số: Ethylene oxit, propylene oxit, vinyl clorua, butadien-1,3, styren, hơi TCE (C₂HCl₃), ethyl acetate, formaldehyt, phenol, Hơi Zn, Hơi Cu, Hơi cyanua (HCN).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp được nêu tại mục 2.3 phần A phụ lục này.

- Vị trí giám sát: 21 vị trí 21 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý bụi, khí thải;

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, liên tục;

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại dây chuyền liên quan, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và chỉ hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất và báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: Bắt đầu từ 01/09/2026 (Thời gian vận hành thử nghiệm từ 3÷6 tháng).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

- + Hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 15.000 m³/giờ;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 40.000 m³/giờ;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 3÷8 công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 9÷10 công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 11÷14 công suất 45.000 m³/giờ/hệ thống;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 15 công suất 55.000 m³/giờ;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 16 công suất 55.000 m³/giờ;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 17 công suất 55.000 m³/giờ;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 18 công suất 15.000 m³/giờ;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 38 công suất 55.000 m³/giờ;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 39 công suất 55.000 m³/giờ;
- + Hệ thống xử lý khí thải số 40 công suất 40.000 m³/giờ;
- + Hệ thống xử lý hút mùi số 22÷24 công suất 8.400 m³/giờ/hệ thống.

2.3 Vị trí lấy mẫu: 24 điểm (Cửa) lấy mẫu khí thải của 24 hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu.

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (Đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm;
- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với khí thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn khí thải đầu ra trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường.

3.1 Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2 Đảm bảo bố trí nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3 Vận hành công trình xử lý khí thải đúng quy trình kỹ thuật, điểm xả thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát khí thải.

3.4 Trường hợp nếu có sự cố bất thường về công trình xử lý khí thải, Chủ đầu tư phải báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, UBND xã Thần Lĩnh, Công ty Cổ phần WHA Industrial Zone Nghệ An để phối hợp chỉ đạo, giải quyết.

Phụ lục 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT- XDMT ngày /06/2026 của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 1: Khu vực xử lý nước thải (G2).
- Nguồn số 2: Khu vực nhà trạm bơm + bể nước (G9).

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 06 giờ đến 18 giờ	Từ 18 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 06 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

3. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Từ 06 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 06 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.**

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định, bệ đỡ chắc chắn, có đệm cao su để chống ồn, rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT- XDMT ngày /06/2026
của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh.****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.**

Khối lượng chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh của dự án khoảng 1.796.250 kg/năm. Cụ thể:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
I	Hoạt động sản xuất			
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	07 01 06	2.000
2	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	07 03 08	2.000
3	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	2.000
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	250
5	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn	08 03 01	8.000
6	Thuỷ tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	1.000
7	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 04 01	361
8	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	100
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh có hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	30
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	16 01 13	6.200
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	6.000

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
12	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	100
13	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	7.000
14	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	66.000
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	200.000
16	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	Lỏng	19 05 04	1.000
17	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	209
II	Hoạt động xử lý chất thải			
18	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 01	2.000
19	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	52.000
20	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	1.440.000
21	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	500
Tổng				1.796.250

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

- Khối lượng dự kiến khoảng 1.981.116 kg/năm.

- Bao gồm: Nhà máy chủ yếu là vụn giấy, bìa, phế liệu gỗ, balet, phế liệu nhựa, phế liệu giấy, bìa, nhựa tái chế, phế liệu sắt, xốp thải, nilon trắng, bùn thải bề tự hoại, bể tách mỡ.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khối lượng dự kiến khoảng 3.000 kg/ngày tương đương 750.000 kg/năm.

- Bao gồm: túi nilon, vật liệu bao gói thực phẩm, thức ăn dư thừa...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa.

Lưu chứa vào các thùng xe HDPE, thùng nhựa HDPE, can nhựa, bao tải PP, mỗi loại được lưu chứa riêng vào một thùng, có dán nhãn biển báo chất thải nguy hại theo mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà.

- Diện tích kho chất thải nguy hại:

+ 01 kho chất thải nguy hại diện tích 224m². Kết cấu nhà công nghiệp, khung thép tiền chế, mái lợp tôn, nền kết cấu gồm 3 lớp từ dưới lên (Gồm lớp cấp phối đá dăm loại 2, lớp cấp phối đá dăm lót nền nylon và lớp BTCT phủ epoxy chống thấm), bố trí rãnh và hố gom dung dịch thải lỏng tràn đổ theo đúng quy định. Trong kho bố trí đủ số lượng thùng chứa có dán nhãn cảnh báo, mã CTNH theo quy định. Ngoài ra, trang bị đầy đủ hệ thống thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải và PCCC theo quy định;

+ 01 khu vực chứa bùn thải diện tích 250m². Kết cấu nhà công nghiệp, khung thép tiền chế, mái lợp tôn, nền kết cấu gồm 3 lớp từ dưới lên (Gồm lớp cấp phối đá dăm loại 2, lớp cấp phối đá dăm lót nền nylon và lớp BTCT phủ epoxy chống thấm).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.1. Thiết bị lưu chứa.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại và thu gom vào các thùng chứa đặt tại khu vực sản xuất, cuối ngày vận chuyển về ngăn chứa chất thải công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa.

Diện tích ngăn chứa: 320m² nằm trong kho chất thải.

Thiết kế cấu tạo của ngăn lưu chứa: Kết cấu nhà công nghiệp, khung thép tiền chế, mái lợp tôn, nền kết cấu gồm 3 lớp từ dưới lên (Gồm lớp cấp phối đá dăm loại 2, lớp cấp phối đá dăm lót nền nylon và lớp BTCT). Trong kho chất thải trang bị đầy đủ và các trang bị thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố rò rỉ, tràn đổ theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.1. Thiết bị lưu chứa.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại và thu gom vào các thùng chứa đặt tại khu vực văn phòng, khu vực hành lang... của nhà máy. Cuối ngày, nhân viên vệ sinh tập kết về ngăn chứa chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa.

Diện tích ngăn chứa: 160m² nằm trong kho chất thải.

Thiết kế cấu tạo của ngăn lưu chứa: Kết cấu nhà công nghiệp, khung thép tiền chế, mái lợp tôn, nền kết cấu gồm 3 lớp từ dưới lên (Gồm lớp cấp phối đá dăm loại 2, lớp cấp phối đá dăm lót nền nylon và lớp BTCT). Trong kho chất thải trang bị đầy đủ và các trang bị thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố rò rỉ, tràn đổ theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải.

Dự án không có hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.

- Xây dựng quy trình vận hành, quản lý hệ thống các công trình xử lý chất thải (Nước thải, khí thải). Vận hành thiết bị đúng quy trình, thao tác và định lượng các hóa chất sử dụng theo khuyến nghị và hướng dẫn của đơn vị chuyển giao công nghệ.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý chất thải, kịp thời phát hiện và khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân, cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải thu gom, quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại;

- Lắp đặt, trang bị hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị. Xây dựng phương án ứng phó và phối hợp với cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực để kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra;

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 06 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 02, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-XDMT ngày /6/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Tiếp tục triển khai các hạng mục công trình xây dựng phục vụ hoạt động của dự án chưa hoàn thành theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 346/QĐ-KKT ngày 09/12/2025.

Sau khi hoàn thành hết các hạng mục công trình, các nội dung theo Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An) có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam để xem xét cấp phép theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; đảm bảo đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

2. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; Chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; Các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực dự án.

3. Quản lý chất thải rắn phát sinh trong quá trình triển khai, hoạt động của dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của

Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.